

Bản án số: **184/2024/HS-PT**
Ngày: 06/5/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Chí Công**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường** và ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định**- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 87/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 02 năm 2024, đối với bị cáo **Đặng Thành D** và 04 bị cáo khác, bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Đặng Thành D**, sinh ngày 18/2/1973, tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKKHKT: tổ F, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: C L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đặng Thành L** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị L1** (đã chết); có vợ là **Nguyễn Huy Anh T**, sinh năm 1980 (cũng là bị cáo trong vụ án) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 21/10/2021 đến ngày 18/3/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Huy Anh T** (tên gọi khác: **Đ**), sinh ngày 08/01/1980, tại tỉnh Gia Lai; nơi ĐKKHKT: tổ F, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: C L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Huy H**, sinh năm 1950 và bà **Dương Thị Bích L2**, sinh năm 1955; có chồng là **Đặng Thành D**, sinh năm 1973 (cũng là bị cáo trong vụ án) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. **Hà Thị Huyền T1**, sinh ngày 24/4/1996, tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKKHKT: 1 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: hẻm B H,

phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Đức T2, sinh năm 1973 và bà Lê Thị E, sinh năm 1975; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

04. Lê Thị Hiền N, sinh ngày 15/12/1994, tại tỉnh Quảng Trị; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: F L, tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê Đức T3, sinh năm 1964 và bà Phạm Thị Hoa L3, sinh năm 1968; có chồng Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1991 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

05. Đào Thị Yến L4, sinh ngày 10/7/1990, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: tổ H, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào An B, sinh năm 1965 và bà Phan Thị V, sinh năm 1966; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Thành D là người thành lập và điều hành Công ty Cổ phần V2, MST: 5901002844, địa chỉ tại thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty V2), đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 08/01/2015 với tên gọi là Công ty TNHH Q2, đăng ký địa chỉ tại: 0 đường L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Dư giao cho vợ là Nguyễn Huy Anh T làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng trên thực tế mọi hoạt động của Công ty đều do D quản lý, điều hành. Công ty V2 hoạt động kinh doanh ga ra, sửa chữa, vận tải hàng hóa. Từ năm 2019 đến nay, Công ty V2 kinh doanh thêm dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Hiện Công ty đang sở hữu 02 xe tải, 02 máy đào và liên kết với 57 chủ xe taxi, 27 xe tải các loại, 72 xe khách chạy hợp đồng và 10 xe khách chạy tuyến cố định.

Ngoài ra, Đặng Thành D còn thành lập, điều hành hoạt động và đứng tên Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Q3, MST: 5901011493, địa chỉ tại lô B, khu T, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty Q4), đăng ký lần đầu ngày 27/4/2015, ngành nghề kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Công ty Q4 sở hữu 02 xe máy đào và liên kết với 35 xe tải các loại, 01 xe đầu kéo. Hiện nay, không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh, đã tạm dừng hoạt động từ tháng 7/2021.

Ngoài hoạt động kinh doanh vận tải theo đúng quy định của pháp luật, từ năm 2018 đến năm 2021, Đặng Thành D cùng với Nguyễn Huy Anh T, các kế

toán của Công ty V2, Công ty Q4 qua các giai đoạn gồm: Hà Thị Huyền T1, Đào Thị Yến L4 và Lê Thị Hiền N thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt hóa đơn GTGT).

Để che dấu hành vi mua bán trái phép hóa đơn, D cùng các đồng phạm đã thực hiện việc hợp thức hồ sơ, chứng từ kế toán, chuyển tiền qua lại để thanh toán công nợ trên sổ sách, cụ thể: đối với việc Dư bán trái phép các hóa đơn của Công ty V2, Công ty Q4 xuất cho các doanh nghiệp khác có tổng số tiền hàng và thuế GTGT lớn hơn 20.000.000 đồng, D sẽ chỉ đạo kế toán lập và ký kết các hợp đồng đầy đủ với các doanh nghiệp. Sau đó, các doanh nghiệp được xuất hóa đơn sẽ chuyển tiền thanh toán theo doanh số trên hóa đơn vào số tài khoản của Công ty V2 và Công ty Q4. Dư chỉ đạo kế toán hoặc T rút tiền, thu % tiền bán hóa đơn, số tiền còn lại trả lại cho các doanh nghiệp thông qua tài khoản cá nhân của người môi giới hoặc người của phía các doanh nghiệp đó. Trường hợp người môi giới trả tiền mua hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của D, T, T1 thì D chỉ đạo chuyển trả lại đủ số tiền các doanh nghiệp đã chuyển khoản đến. Đối với các hóa đơn Dư bán trái phép cho các doanh nghiệp có tiền hàng và thuế GTGT dưới 20.000.000 đồng, D sẽ chỉ đạo kế toán hợp thức hóa hồ sơ thanh toán tiền bằng các phiếu thu tiền mặt.

Đối với việc D mua trái phép hóa đơn của các doanh nghiệp khác để kê khai hóa đơn, hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty V2, Công ty Q4, D chỉ đạo kế toán theo dõi và trả tiền mua hóa đơn cho người bán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản cá nhân của người bán. Đối với các hóa đơn có tổng số tiền hàng và thuế GTGT lớn hơn 20.000.000 đồng, khi trong tài khoản Công ty có tiền, D chỉ đạo kế toán chuyển tiền cho doanh nghiệp đã xuất hóa đơn, sau đó người bán hóa đơn sẽ rút tiền, thu tiền bán hóa đơn và chuyển trả số tiền còn lại cho D thông qua tài khoản cá nhân của D, T, T1. Có trường hợp, các doanh nghiệp bán hóa đơn sẽ dùng tài khoản cá nhân chuyển tiền đến cho D thông qua tài khoản cá nhân T1, sau đó T1 nộp tiền vào tài khoản Công ty V2, Công ty Q4 để chuyển trả tiền vào số tài khoản của doanh nghiệp đã chuyển đến.

Kết quả điều tra xác định Đặng Thành D cùng đồng phạm đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn với các đối tượng, doanh nghiệp sau:

1. Hành vi mua trái phép 26 số hóa đơn GTGT của Doanh nghiệp tư nhân C1 (nay là Công ty TNHH MTV C2) và 43 hóa đơn GTGT của Doanh nghiệp tư nhân T15 thông qua Nguyễn Thị H1, Đoàn Trọng H2 và Phạm Thị Á:

Nguyễn Thị H1 là kế toán của 02 doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân C1, địa chỉ: Thôn C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là Công ty TNHH MTV C2) do Đoàn Trọng H2 là người tham gia góp vốn, điều hành các hoạt động và Doanh nghiệp tư nhân T15, địa chỉ: thôn Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai do Phạm Thị Á làm Giám đốc điều hành mọi hoạt động. Từ năm 2018 đến năm 2021, H1 đã bàn bạc thỏa thuận với H2 để bán trái phép 26 số hóa đơn GTGT (ghi nội dung mặt hàng là xăng dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 1.824.101.342 đồng, thuế GTGT: 182.410.134 đồng) của C1 cho Công ty V2,

Công ty Q4 của D với giá 38.694.100 đồng. Đồng thời, H1 cũng bàn bạc với Á để bán trái phép 43 số hóa đơn GTGT (ghi nội dung mặt hàng là xăng, dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 4.842.659.997 đồng, thuế GTGT: 484.266.003 đồng) của T15 cho Công ty V2, Công ty Q4 của D với giá 89.220.000 đồng.

Số tiền mà D trả cho H1, H2 và Á là tương ứng với số tiền 350 đồng/lít dầu và 150 đồng/lít xăng ghi trên hóa đơn. Trong đó, H1 được hưởng 50 đồng/lít xăng và dầu, đã thu lợi bất chính được số tiền: 24.356.300 đồng; H2 được hưởng 300 đồng/lít dầu và 100 đồng/lít xăng, đã thu lợi bất chính được số tiền 32.197.800 đồng; Ái được hưởng 300 đồng/lít dầu và 100 đồng/lít xăng, đã thu lợi bất chính được số tiền 71.360.000 đồng.

2. Hành vi mua trái phép 104 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV X1 thông qua Nguyễn Thị Hồng N2:

Nguyễn Thị Hồng N2 là Kế toán của Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901098624, địa chỉ: thôn Q, xã I, thị xã A, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do bà Lương Thị Kim A làm Giám đốc. Vì bà Kim A có thời gian sinh sống ở tỉnh Lâm Đồng nên đã giao toàn bộ việc quản lý điều hành và chữ ký điện tử cho N2 quản lý, xuất hóa đơn cho khách hàng của Công ty. Từ quý 4/2020 đến quý 3/2021, N2 đã tự ý thỏa thuận và bán cho D 104 số hóa đơn của Công ty X1 xuất cho Công ty V2, mặt hàng xăng, dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 1.532.312.562 đồng, tiền thuế GTGT: 153.231.258 đồng. Dư trả tiền mua hóa đơn cho N2 với giá 350 đồng/01 lít dầu và từ 120 đồng đến 150 đồng/01 lít xăng ghi trên hóa đơn. Tổng cộng, D đã trả cho N2 số tiền 31.365.970 đồng.

3. Hành vi mua trái phép 162 hóa đơn của Doanh nghiệp tư nhân T16 thông qua Nguyễn Văn L5:

Nguyễn Văn L5 là nhân viên bán xăng dầu của Doanh nghiệp tư nhân T16, MST: 5900317778, địa chỉ: thôn C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (viết tắt là T16) do bà Lê Thị H3 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Bà H3 ủy quyền cho ông Đào Đức H4 chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của doanh nghiệp. Từ năm 2018 đến tháng 9/2021, Đặng Thành D đã bàn bạc và mua của L5 139 số hóa đơn, mặt hàng xăng dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 1.421.160.399 đồng, tiền thuế GTGT: 142.116.041 đồng để kê khai hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty V2. Ngoài ra, D cũng mua của L5 23 số hóa đơn mặt hàng dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 308.095.636 đồng, tiền thuế GTGT: 30.809.564 đồng để kê khai hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty Q4. Dư trả tiền mua hóa đơn cho Lưu tùy từng thời điểm là 250-350 đồng/01 lít dầu và 100 đồng/01 lít xăng. Khi cần mua hóa đơn, D sẽ báo cho L5 biết. L5 nói với Vũ Thị T4 (là Kế toán của T16) việc các tài xế của Công ty V2, Công ty Q4 đã mua xăng, dầu của doanh nghiệp và yêu cầu xuất hoá đơn nên T4 làm theo yêu cầu của L5. Sau đó, Lưu gửi các hoá đơn cho các kế toán của D qua các thời kỳ là Đào Thị Yến L4 (làm việc từ cuối năm 2017 đến tháng 10/2018) 34 số hóa đơn, gửi cho Lê Thị Hiền N (làm việc từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2019) 25 số hóa đơn và gửi cho Hà Thị Huyền T1 (làm việc từ tháng 4/2019) 103 số hóa đơn bằng đường xe khách chạy tuyến Đ - P hoặc gửi qua ứng dụng Email, Z đối với các hóa đơn

điện tử. L4, N, T1 đã trả tiền mua hóa đơn cho L5 bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị Đông X (vợ của L5) và Nguyễn Thị L6 (em họ của L5). L5 thu lợi bất chính được tổng số tiền 34.731.300 đồng khi bán trái phép 162 số hóa đơn trên cho D.

4. Hành vi mua trái phép 05 số hóa đơn của Công ty T17 – chi nhánh G2 thông qua Nguyễn Thị Mỹ N3:

Nguyễn Thị Mỹ N3 là Kế toán thuế của Công ty V2. Trong tháng 5/2021, D đã thỏa thuận với N3 để mua 05 số hóa đơn của Công ty T17 xuất cho công ty V2, mặt hàng là dầu, tổng tiền hàng chưa thuế: 77.427.927 đồng, tiền thuế GTGT: 7.742.338 đồng. Để có 05 số hóa đơn này bán cho D, N3 đã liên hệ mua của Đinh Thị Linh G (Kế toán của Công ty T17 từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/5/2021). D trả cho N3 tiền mua hóa đơn với giá 350 đồng/01 lít dầu là 1.988.000 đồng. N3 đưa cho G số tiền mua hóa đơn với giá 300 đồng/01 lít dầu là 1.700.000 đồng. N3 thu lợi bất chính được số tiền 288.000 đồng.

5. Hành vi mua trái phép 286 số hóa đơn GTGT (gồm 20 số hóa đơn của Công ty TNHH T18; 61 số hóa đơn của Công ty TNHH T19; 48 số hóa đơn của Công ty TNHH D5; 59 số hóa đơn của Công ty TNHH V3; 15 số hóa đơn của Công ty TNHH X2; 83 số hóa đơn của Công ty TNHH X3) thông qua Nguyễn Thị Kim T5:

Vào đầu năm 2020, Đặng Thành D có nhu cầu cần mua không hóa đơn GTGT đầu vào mặt hàng ca máy, vận chuyển, lốp, nhớt để bán không đầu ra cho một số doanh nghiệp. D đã liên lạc qua điện thoại với Nguyễn Thị Kim T5 đứng tên Giám đốc Công ty TNHH V3, Công ty TNHH T19; đồng thời là người phụ trách kế toán, theo dõi về tài chính, trả lương nhân viên và xuất hóa đơn cho khách hàng đối với 04 Công ty do Ngô Trần V1 (chồng của T5) quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh gồm: Công ty TNHH T18, Công ty TNHH D5; Công ty TNHH X2 và Công ty TNHH X3, để hỏi mua không hóa đơn GTGT, T5 đồng ý. D và T5 thống nhất giá mua hóa đơn là 3% đối với mặt hàng lốp, nhớt và 5% đối với mặt hàng ca máy, vận chuyển với giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn.

Dur chỉ đạo Hà Thị Huyền T1 trực tiếp liên hệ qua điện thoại và ứng dụng Zalo với T5 để cung cấp nội dung thông tin trên hóa đơn, tính tiền mua hóa đơn, giao nhận hóa đơn và hợp thức hóa công nợ. Từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021, D đã mua trái phép tổng cộng 286 số hóa đơn GTGT của T5, mặt hàng ca máy, vận chuyển, lốp, nhớt với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 32.817.519.212 đồng, thuế GTGT là 3.281.751.921 đồng, cụ thể:

- Mua của Công ty TNHH V3 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp, vận chuyển tiền hàng chưa thuế là 5.328.720.520 đồng, thuế GTGT là 532.872.052 đồng.

- Mua của Công ty TNHH T19 61 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp, tiền hàng chưa thuế là 1.492.800.000 đồng, thuế GTGT là 149.280.000 đồng.

- Mua của Công ty TNHH T18 20 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp, nhớt, vận chuyển, ca máy tiền hàng chưa thuế là 8.898.391.191 đồng, thuế GTGT là 889.839.119 đồng.

- Mua của Công ty TNHH D5 48 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp, nhớt, vận chuyển, ca máy tiền hàng chưa thuế là 15.253.143.863 đồng, thuế GTGT là 1.525.314.386 đồng.

- Mua của Công ty TNHH X2 15 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp, ca máy tiền hàng chưa thuế là 590.263.638 đồng, thuế GTGT là 59.026.364 đồng.

- Mua của Công ty TNHH X3 83 số hóa đơn GTGT, mặt hàng lốp tiền hàng chưa thuế là 1.254.200.000 đồng, thuế GTGT là 125.420.000 đồng.

Giá bán hóa đơn là 3% đối với mặt hàng lốp, nhớt và 5% đối với mặt hàng ca máy, vận chuyển nhân với giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền bán hóa đơn là 1.528.427.961 đồng. Tuy nhiên, căn cứ trên sao kê tài khoản cá nhân của Hà Thị Huyền T1, Đặng Thành D, Nguyễn Huy Anh T và Nguyễn Thị Kim T5 thể hiện số tiền mà Đặng Thành D đã trả cho Nguyễn Thị Kim T5 để mua hóa đơn là 1.390.600.000 đồng.

6. Hành vi mua trái phép 50 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T17 - chi nhánh G2 thông qua Nguyễn Thị Thu H5, Trần Thị Thu T6 và Trần Thị O:

Nguyễn Thị Thu H5 làm nghề bán vé máy bay và kế toán dịch vụ tại nhà cho một số doanh nghiệp. Từ tháng 07/2021 đến tháng 10/2021, Nguyễn Thị Thu H5 đã bán trái phép cho Đặng Thành D 50 số hóa đơn, mặt hàng là xăng, dầu của Công ty TNHH T17 – Chi nhánh G2, MST: 2700280701-003, địa chỉ: Số A đường P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty T17) do Phạm Văn B1 làm Giám đốc xuất cho Công ty V2. Tổng tiền hàng chưa thuế trên 50 số hóa đơn là: 395.651.827 đồng, tiền thuế GTGT: 39.565.188 đồng. Dư trả tiền mua hóa đơn cho H5 với giá 300 đồng/01 lít dầu, 100 đồng /01 lít xăng ghi trên các hóa đơn. Cụ thể:

Nguyễn Thị Thu H5 có quen biết với Trần Thị O (là Kế toán của Công ty T17 - chi nhánh G2) và Trần Thị Thu T6. Để có 50 số hóa đơn trên bán cho D thì Nguyễn Thị Thu H5 đặt vấn đề với O về việc Công ty T17 - chi nhánh G2 nếu có xăng dầu khách lẻ mua nhưng không lấy hóa đơn thì nhờ O xuất không các hóa đơn mặt hàng là xăng, dầu của Công ty T17 cho Công ty V2, H5 sẽ trả cho O tiền công xuất hóa đơn không, O đồng ý. H5 không bàn bạc cụ thể số tiền trả cho O, chỉ sau khi H5 chuyển tiền thì O mới biết H5 trả cho O 200 đồng/lít dầu còn xăng thì H5 không trả tiền. Sau đó, trong quá trình làm việc tại Công ty T17, căn cứ vào lượng xăng dầu khách đã mua trong ngày nhưng không lấy hóa đơn, O đã xuất không tổng cộng 50 số hóa đơn của Công ty T17 cho Công ty V2 rồi đưa các hóa đơn này cho H5. H5 trả cho O số tiền 3.690.000 đồng/28 hóa đơn mặt hàng dầu, còn 22 số hóa đơn mặt hàng xăng thì H5 không trả tiền. Đối với 50 số hóa đơn không của Công ty T17 - chi nhánh G2 sau đó H5 đã bán lại cho D được tổng số tiền là 6.131.000 đồng. Số tiền 6.131.000 đồng này H5 sử dụng để trả cho O là 3.690.000 đồng, còn lại H5 hưởng lợi cá nhân.

7. Hành vi bán trái phép 76 số hóa đơn (gồm 12 hóa đơn cho Công ty TNHH X4; 04 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1; 03 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV P3; 02 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1; 06 hóa đơn cho Công ty TNHH N8; 01 hóa đơn cho Công ty TNHH X1; 01 hóa đơn cho Công ty TNHH X1; 01 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1; 15 hóa đơn cho Công ty TNHH T20; 29 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1; 02 hóa đơn cho Công ty TNHH X1):

- Công ty TNHH X4, MST: 5900371373, địa chỉ: số B đường T, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X4) do Trần Thị Ngọc T7 làm Giám đốc. Nguyễn Thị Thu H5 đã mua trái phép của Dư 12 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X4, mặt hàng xuất là dịch vụ sửa chữa xe các loại, tiền hàng chưa thuế: 410.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 41.000.000 đồng. Dư đã thu được tiền bán trái phép 12 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên 12 hóa đơn được số tiền 30.750.000 đồng. H5 đã thu lợi bất chính 0,1% tiền hàng chưa thuế trên 12 hóa đơn này được số tiền 410.000 đồng.

- Công ty TNHH MTV X1, MST: 5900983249, địa chỉ: số A đường N, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Nguyễn Thanh S làm Giám đốc. H5 đã mua trái phép của Dư 04 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng xuất là thép hộp mạ kẽm, tiền hàng chưa thuế: 1.000.200.000 đồng, tiền thuế GTGT: 100.020.000 đồng. D đã thu được tiền bán trái phép 04 hóa đơn này cho H5 với giá 3,5% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn được số tiền 35.007.000 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua các hóa đơn này. H5 chỉ mua giúp, không thu lợi bất chính tiền % chênh lệch.

- Công ty TNHH MTV P3, MST: 5900493780, địa chỉ: số E đường P, tổ A, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty P3) do Lê Thị Kiều N4 làm Giám đốc. H5 đã mua trái phép của Dư 03 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty P3, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 24.454.546 đồng, tiền thuế GTGT: 2.445.454 đồng. D đã thu được tiền bán trái phép 03 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn được số tiền 1.711.818 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua 03 số hóa đơn này. H5 đã thu lợi bất chính 0,5% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn được số tiền 122.273 đồng.

- Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901088400, địa chỉ: số C đường T, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty P4) do Phan Văn K làm Giám đốc. H5 đã mua trái phép 02 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty P4, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 36.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 3.600.000 đồng. Dư thu tiền bán trái phép 02 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn được số tiền 2.520.000 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua 02 số hóa đơn này. H5 thu lợi bất chính 0,5% tiền hàng chưa thuế trên 02 hóa đơn này được số tiền là 180.000 đồng.

- Công ty TNHH N8, MST: 5901118905, do Trịnh Vinh T8 làm Giám đốc. Vì trong năm 2020, Công ty N8 có thuê thêm một số ca máy của hộ cá nhân để thi công công trình và không có hóa đơn GTGT đầu vào, do đó Trịnh Vinh

T8 đã nhờ Võ Thị L7 liên hệ và mua trái phép 04 số hóa đơn của Công ty V2 và 02 số hóa đơn của Công ty Q4 xuất cho Công ty N8, mặt hàng xuất là dịch vụ cho thuê ca máy, tiền hàng chưa thuế: 4.149.000.231 đồng, tiền thuế GTGT: 414.900.023 đồng. Trong đó, L7 liên hệ trực tiếp mua của D 02 số hóa đơn và liên hệ thông qua H5 để mua 04 số hóa. Dư chưa thu lợi được tiền bán trái phép 02 số hóa đơn cho L7 và đã thu được tiền bán trái phép 03/04 số hóa đơn cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn với số tiền 170.250.010 đồng. H5 thu lợi bất chính 0,1% tiền hàng chưa thuế của 03/04 số hóa đơn này được số tiền là 2.270.000 đồng.

- Công ty TNHH X1, MST: 5900810253, địa chỉ: số I đường Y, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Lê Khắc Hoài P làm Giám đốc. H5 đã mua trái phép 01 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng xuất là cho thuê ca máy, tiền hàng chưa thuế: 155.900.000 đồng, tiền thuế GTGT: 15.590.000 đồng. Dư thu tiền bán trái phép 01 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế được số tiền 11.692.500 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua 01 số hóa đơn này. H5 đã thu lợi bất chính 0,5% tiền hàng chưa thuế được số tiền là 779.500 đồng.

- Công ty TNHH X1, MST: 5901149974, địa chỉ: số B đường H, tổ C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Huỳnh Thị Thu S1 làm Giám đốc. H5 đã mua trái phép 01 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 400.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 40.000.000 đồng. D đã thu được tiền bán trái phép 01 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn được số tiền 28.000.000 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua 01 số hóa đơn này. H5 chỉ mua giúp, không thu lợi bất chính tiền % chênh lệch.

- Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901081116, do Trần Hoàng G1 là người quản lý điều hành các hoạt động. H5 đã mua trái phép 01 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng xuất là cho thuê ca máy, tiền hàng chưa thuế: 241.450.000 đồng, tiền thuế GTGT: 24.145.000 đồng. D đã thu được tiền bán trái phép 01 hóa đơn này cho H5 với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn được số tiền 21.208.750 đồng. H5 không nhớ ai đã liên hệ nhờ H5 mua 01 số hóa đơn này. H5 thu lợi bất chính 0,1% tiền hàng chưa thuế trên số hóa đơn này được số tiền 241.450 đồng.

- Công ty TNHH T20, MST: 5900333723, địa chỉ: số I đường P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty T20) đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 08/4/2005, do Lương Văn A1 làm Chủ tịch Hội đồng thành viên. Lương Văn A1 thuê Huỳnh Văn D1 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật và thuê Nguyễn Thị Thu H6 (vợ của D1) làm kế toán nội bộ kiêm thủ quỹ. Công ty T20 hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình hạ tầng kỹ thuật. Trong năm 2020, Lương Văn A1 đã gọi điện nhờ Bùi Thị Thu T9 mua giúp các hóa đơn để sử dụng kê khai hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty T20 và được T9 đồng ý. Để tìm mua hóa đơn cho Lương Văn A1, T9 đã trao đổi và nhờ Nguyễn Thị Thu H5 mua hóa đơn nên được H5 đồng ý. Sau đó, Lương Văn

A1 đã chỉ đạo H6 liên hệ với T9 để thực hiện hành vi mua hóa đơn. T9 đã gặp H6 và lấy thông tin về tên, mã số thuế, địa chỉ của Công ty T20, thông tin mặt hàng, số tiền cần ghi trên hóa đơn rồi đưa lại cho H5. H5 đã liên hệ với Đặng Thành D để mua trái phép tổng cộng 15 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty T20, mặt hàng ghi trên hóa đơn là xi măng, có tổng tiền hàng chưa thuế: 5.966.827.800 đồng, tiền thuế GTGT: 596.682.780 đồng, tổng cộng: 6.563.510.580 đồng.

Đặng Thành D thu tiền bán trái phép hóa đơn cho Công ty T20 với giá 1,6% tiền hàng chưa thuế ghi trên các hóa đơn (trong năm 2020) và 1,8% tiền hàng chưa thuế ghi trên các hóa đơn (trong năm 2021). Nguyễn Thị Thu H5 đã trả tiền mua 15 số hóa đơn này cho Đặng Thành D với tổng số tiền là 99.743.942 đồng dưới hình thức trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản của kế toán Hà Thị Huyền T1, có lúc H5 nhờ Trần Thị Thu T6 chuyển khoản cho T1 để trả tiền mua hóa đơn cho D. H5 khai nhận chỉ mua giúp cho T9, không thu lợi bất chính tiền % chênh lệch.

- Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901047919, địa chỉ: đường T, tổ dân phố I, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 28/10/2016 do Nguyễn Văn N5 đứng tên làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Công ty X1 hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, xây dựng, thi công các công trình giao thông đường bộ và các công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nguyễn Văn N5 tự theo dõi các hoạt động, tự quản lý tài chính của công ty và thuê Lê Thị L8 làm kế toán kê khai báo cáo thuế cho Công ty X1.

Từ năm 2018 đến năm 2021, Công ty X1 tiến hành thi công một số công trình là đường, trường học trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Gia Lai và thuê các loại ca máy, thuê xe vận chuyển và mua xi măng xây dựng nhưng không có hóa đơn GTGT đầu vào. Do đó, Nguyễn Văn N5 đã trao đổi và nhờ Lê Thị L8 mua trái phép hóa đơn để bù đắp các chi phí này cho Công ty X1. Lê Thị L8 đã trao đổi với Trần Thị Thu T6 và nhờ T6 mua trái phép các hóa đơn. Sau đó, T6 đã trao đổi với Đặng Thành D để mua trái phép các hóa đơn của Công ty TNHH Q2 (nay là Công ty V2), Công ty TNHH MTV Q4 xuất cho Công ty X1 và liên hệ Lê Thị Hiền N hoặc Hà Thị Huyền T1 (là các bị can trong vụ án) để nhận các hóa đơn rồi bán lại cho Lê Thị L8.

Từ năm 2018 đến năm 2021, Nguyễn Văn N5 đã chỉ đạo Lê Thị L8 mua trái phép tổng cộng 28 số hóa đơn của Công ty V2, 01 số hóa đơn của Công ty Q4 xuất không cho Công ty X1, các mặt hàng ghi trên hóa đơn là ca máy, vận chuyển và xi măng, có tổng tiền hàng chưa thuế: 968.657.349 đồng, thuế GTGT: 96.865.735 đồng, tổng cộng: 1.065.523.084 đồng. Nguyễn Văn N5 đã đưa tiền mua hóa đơn cho Lê Thị L8 với giá 10% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn đối với tất cả các mặt hàng (trả đủ tiền thuế GTGT 10%). L8 trả cho T6 tiền mua hóa đơn theo % tiền hàng chưa thuế là 8% đối với mặt hàng vận chuyển, 3% đối với mặt hàng xi măng, 8,2% hoặc 9% hoặc 9,3% tùy từng thời điểm đối với mặt hàng ca máy. T6 trả tiền mua hóa đơn cho D theo % tiền hàng chưa thuế là 7%

đối với mặt hàng vận chuyển, 2% đối với mặt hàng xi măng và 7,5% đối với mặt hàng ca máy.

Trần Thị Thu T6 đã trực tiếp tham gia mua trái phép 26 số hóa đơn của Công ty V2, T6 trao đổi và nhờ Nguyễn Thị Thu H5 mua trái phép 03 số hóa đơn (gồm 02 số hóa đơn của Công ty V2, 01 hóa đơn của Công ty Q4) để bán lại cho Công ty X1. T6 và H5 đã chia đôi tiền thu lợi bất chính có được khi mua bán trái phép 03 số hóa đơn này. Tổng số tiền Đặng Thành D đã thu lợi bất chính khi bán trái phép 29 số hóa đơn cho Công ty X1 là 68.604.311 đồng. Lê Thị L8 thu lợi bất chính được số tiền 15.607.473 đồng. Trần Thị Thu T6 thu lợi bất chính được số tiền 8.550.351 đồng. Nguyễn Thị Thu H5 thu lợi bất chính được số tiền 4.103.600 đồng.

- Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901154928, địa chỉ: số D đường N, phường T, TP., tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 22/9/2020, do Nguyễn Thị Mỹ L9 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Công ty X1 hoạt động trong lĩnh vực thu mua, ép vỏ điều lấy dầu, bán vỏ điều và mua bán các loại nông sản khác. Nguyễn Thị Mỹ L9 tự theo dõi các hoạt động, tự quản lý tài chính của công ty và cũng thuê Lê Thị L8 làm kế toán thuế cho Công ty X1. Trong năm 2021, Công ty X1 đã thuê xe tải của một số cá nhân để vận chuyển hạt bã điều và dầu điều từ tỉnh Gia Lai đi các tỉnh Bình Định, Đà Nẵng, Đồng Nai nên không có hóa đơn GTGT đầu vào. Do đó, Nguyễn Thị Mỹ L9 đã trao đổi và nhờ Lê Thị L8 tìm mua hóa đơn mặt hàng vận chuyển với mục đích bù đắp cho chi phí thuê xe. Lê Thị L8 đã trao đổi và nhờ Trần Thị Thu T6 mua hóa đơn, T6 đã liên hệ với Đặng Thành D rồi mua trái phép 02 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng ghi trên hóa đơn là dịch vụ vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 537.129.600 đồng, thuế GTGT: 53.712.960 đồng, tổng cộng: 590.842.560 đồng. T6 liên hệ với Hà Thị Huyền T1 để giao nhận các hóa đơn rồi bán lại cho L8.

Nguyễn Thị Mỹ L9 trả tiền mua hóa đơn cho Lê Thị L8 là 9% tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn với tổng số tiền là 48.341.664 đồng. L8 trả tiền mua hóa đơn cho Trần Thị Thu T6 là 8,2% tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn với tổng số tiền 44.044.627 đồng. T6 đã trả cho Đặng Thành D 7% tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn với tổng số tiền 37.599.072 đồng. L8 hưởng chênh lệch 0,8% được tổng số tiền là 4.297.037 đồng. T6 hưởng chênh lệch 1,2% được tổng số tiền 6.445.555 đồng.

8. Hành vi bán trái phép 195 hóa đơn GTGT (gồm 12 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV X5 – M; 13 số hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ phần T21; 25 số hóa đơn cho Công ty TNHH S3; 22 số hóa đơn cho Công ty TNHH D6; 09 số hóa đơn cho Công ty TNHH MTV H7; 08 hóa đơn cho Doanh nghiệp tư nhân T22; 34 hóa đơn cho Công ty TNHH S4; 17 hóa đơn cho Công ty TNHH X1; 39 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV D7; 12 hóa đơn cho Công ty TNHH N8; 03 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1 và 01 hóa đơn cho Công ty Cổ phần Đ1) thông qua Đặng Minh Q:

Đặng Minh Q là Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV X1. Từ năm 2018 đến năm 2021, Q là người môi giới mua hóa đơn của D để bán lại cho người khác kiếm tiền lời chênh lệch hoặc Quyền trực tiếp điều hành các loại xe của các cá nhân (không có tư cách pháp nhân) tại khu vực Bến xe tải Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai để vận chuyển hàng hóa cho khách hàng rồi mua hóa đơn của D để xuất cho khách hàng có liên quan đến các cá nhân và 12 doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Năm 2021, Lê Văn N6 là Công nhân của Công ty TNHH MTV X5 – M, MST: 0105802071, địa chỉ: tổ dân phố C, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội (viết tắt là Công ty X5 Miền B) đã thuê các xe của cá nhân tại khu vực gần công trình mà công ty này thi công để vận chuyển máy móc vật tư thiết bị làm công trình nên không có hóa đơn GTGT đầu vào để thanh toán với Công ty. Do đó, N6 đã liên hệ mua của Q 12 số hóa đơn GTGT (các hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X5 – M, mặt hàng vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 194.973.636 đồng, thuế GTGT: 19.497.364 đồng). Quyền mua của D với giá 14.623.023 đồng (tương ứng 7,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn) rồi bán lại cho N6 với giá 19.500.000 đồng (tương ứng tiền thuế GTGT 10%). Thông qua việc bán trái phép hóa đơn này, D thu lợi số tiền 14.623.023 đồng, Q thu lợi số tiền 4.876.977 đồng (tương ứng số tiền chênh lệch 2,5%), còn N6 gửi các hóa đơn này về công ty để thanh toán và không hưởng lợi gì.

- Từ năm 2018 đến 2021, Trần Thị Thùy D2 là Kế toán của Công ty Cổ phần T21, MST: 5900656160, địa chỉ: số C đường T, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty T21) do Nguyễn Thị N7 làm Giám đốc. D2 đã liên hệ và thuê Q vận chuyển hàng hóa, vật tư cho Công ty T21. Quyền giới thiệu là người bên Công ty V2, Công ty Q4, sau khi vận chuyển sẽ xuất hóa đơn của 02 công ty này cho Công ty T21 đầy đủ nên D2 và N7 đồng ý. Quyền điều hành các xe cá nhân để vận chuyển hàng hóa cho Công ty T21 rồi liên hệ với D để mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT của Công ty V2 và Công ty Q4, mặt hàng vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 1.285.454.546 đồng, thuế GTGT: 128.545.455 đồng để xuất cho Công ty T21. Trong số 13 số hóa đơn này có 10 số hóa đơn Quyền vận chuyển hàng hóa thực tế cho N7, còn 03 số hóa đơn gồm số 510 ngày 17/5/2021, số 504 ngày 15/5/2021 và số 549 ngày 25/5/2021, với tổng tiền hàng chưa thuế: 240.909.091 đồng, tiền thuế GTGT: 24.090.909 đồng là N7 mua của Q. Dư bán hóa đơn cho Q với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế trên 13 số hóa đơn được số tiền 96.409.091 đồng. Quyền thu 09% tiền hàng chưa thuế đối với 10 số hóa đơn Quyền phải xuất cho Công ty T21 (Quyền tự nguyện cho D2 tiền hoa hồng khi gọi Q vận chuyển là 01% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn). Quyền bán cho N7 03 số hóa đơn với giá 8,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn. Q đã thu lợi bất chính tiền chênh lệch từ 01% đến 1,5% tiền hàng chưa thuế trên 13 số hóa đơn với tổng số tiền là 14.059.091 đồng.

- Năm 2020 và 2021, Hồ Thị Bích T10 là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân T22, MST: 5900440115, địa chỉ: số D, đường T, tổ B, phường T, TP., tỉnh Gia Lai (viết tắt là T22) nhận vận chuyển hàng hóa cho Công ty TNHH S3 (viết tắt là Công ty S3), Công ty TNHH D6, (viết tắt là Công ty D6) và Công ty

TNHH MTV H7 (viết tắt là Công ty H7). Vì DNTN Tấn D3 không có đủ xe để vận chuyển các đơn hàng của 03 công ty này nên T10 đã thuê lại Quyền vận chuyển rồi yêu cầu Q xuất hóa đơn cho 03 công ty trên. T10 nói với phía 03 Công ty này việc Công ty V2, Công ty Q4 là công ty trong gia đình của T10, sau khi vận chuyển sẽ xuất hóa đơn đầy đủ, hợp pháp của Công ty V2, Công ty Q4 cho 03 công ty này. Sau đó, Quyền tiến hành vận chuyển hàng hóa cho 03 công ty trên rồi liên hệ với D để mua hóa đơn xuất cho các công ty này. Cụ thể: Quyền đã mua 25 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty S3 (trong đó có 03 số hóa đơn Công ty V2 và Công ty S3 báo hủy, không kê khai sử dụng, 22 số hóa đơn sử dụng) mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 7.895.547.000 đồng, thuế GTGT: 789.554.700 đồng; Q đã mua 22 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty D6, mặt hàng vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 1.588.787.200 đồng, tiền thuế GTGT: 158.878.720 đồng và mua 09 số hóa đơn (gồm 07 số hóa đơn của Công ty V2, 02 số hóa đơn của Công ty Q4) xuất cho Công ty H7, mặt hàng vận chuyển, có tổng tiền hàng chưa thuế: 2.729.529.497 đồng, tiền thuế GTGT: 272.952.950 đồng. Thông qua việc bán trái phép hóa đơn, D đã thu lợi bất chính số tiền 916.039.737 đồng (tương ứng với 7,5% tiền hàng chưa thuế của 53/56 số hóa đơn). Q thu lợi bất chính số tiền 61.069.318 đồng (tương ứng 0,5% tiền hàng chưa thuế của 53/56 số hóa đơn) và T10 thu lợi bất chính số tiền 212.501.530 đồng (tương ứng 02% tiền hàng chưa thuế của 22 số hóa đơn Công ty V2 xuất cho Công ty S3 và 09 số hóa đơn của Công ty V2, Công ty Q4 xuất cho Công ty H7).

Ngoài ra, từ tháng 9/2020 đến tháng 9/2021, Q đã điều hành nhiều xe cá nhân vận chuyển hàng hóa cho T22 rồi liên hệ với D để mua tổng cộng 08 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho T22, mặt hàng vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 3.873.109.000 đồng, thuế GTGT: 387.310.900 đồng. Dư bán hóa đơn với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế của 08 hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền 215.440.725 đồng. Quyền giao lại các hóa đơn này cho T10 và thu 08% tiền hàng chưa thuế trên các hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền 14.362.715 đồng (tương ứng với 0,5% tiền hàng chưa thuế).

- Năm 2020 và 2021, qua giới thiệu của Hồ Thị Bích T10, Quyền tiến hành vận chuyển một số chuyến hàng hóa cho Công ty TNHH S4, MST: 6101242493, địa chỉ: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum (viết tắt là Công ty S4) do Ngô Khắc B2 làm Giám đốc. Lúc này, Đặng Thị T11 là Kế toán của Công ty S4 là người trực tiếp liên hệ, trao đổi và mua các hóa đơn của Q với giá 08% tiền hàng chưa thuế ghi trên các hóa đơn. Sau đó, T11 bàn bạc việc mua hóa đơn trên với B2 và được B2 đồng ý. Để có các hóa đơn bán cho T11, Quyền đã liên hệ mua của D tổng cộng 34 số hóa đơn của Công ty V2 và Công ty Q4 xuất cho Công ty S4, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 6.373.050.904 đồng, tiền thuế GTGT: 637.305.096 đồng. Thông qua việc bán trái phép hóa đơn trên, D đã thu lợi bất chính số tiền 453.318.136 đồng (tương ứng 7,5% tiền hàng chưa thuế của 32/34 số hóa đơn). Quyền bán lại cho T11 và thu lợi bất chính số tiền 30.221.209 đồng (tương ứng 0,5% tiền hàng chưa thuế của 32/34 số hóa đơn).

- Năm 2020 và 2021, Trần Phạm Khiết T12 là Kế toán của Công ty TNHH X1, MST: 5900980625; địa chỉ: số B đường P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Phạm Anh K1 làm Giám đốc. T12 đã liên hệ thuê Quyền vận chuyển hàng hóa vật tư cho Công ty X1. Quyền giới thiệu với T12 về việc Q là người bên Công ty V2, sau khi vận chuyển sẽ xuất hóa đơn của Công ty V2 cho Công ty X1 đầy đủ nên T12 và K1 đồng ý. Sau đó, Quyền đã tiến hành vận chuyển rồi liên hệ D để mua 17 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty X1, mặt hàng vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 213.681.819 đồng, tiền thuế GTGT: 21.368.182 đồng. Dư bán 17 số hóa đơn trên cho Q với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế và đã thu lợi bất chính số tiền 16.026.136 đồng. Quyền tự nguyện cho T12 tiền hoa hồng khi gọi Q vận chuyển là 01% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn. Quyền thu lợi bất chính 1,5% tiền hàng chưa thuế trên 17 số hóa đơn được số tiền là 3.205.227 đồng.

- Công ty TNHH MTV D7, MST: 4000959876, địa chỉ: thôn Đ, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (viết tắt là Công ty D7) do Mai Ngọc S2 làm Giám đốc và Trần Thị Ngọc L10 làm Kế toán. Vào năm 2020 và 2021, vì cần thuê xe vận chuyển xi măng nên L10 đã thuê Phan Đình P1 vận chuyển. P1 thuê lại Đặng Minh Q để hưởng tiền hoa hồng môi giới. Quyền giới thiệu với P1 và phía Công ty D7 việc Q là Phó Giám đốc Công ty V2 sau khi vận chuyển sẽ xuất đầy đủ hóa đơn hợp pháp nên L10, S2 đã thuê P1 và Q vận chuyển. Sau đó, Quyền liên hệ D để mua trái phép 39 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty D7, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 729.118.189 đồng, tiền thuế GTGT: 72.911.813 đồng. D đã thu lợi bất chính 7,5% tiền hàng chưa thuế trên 39 số hóa đơn này được số tiền 55.965.682 đồng. Quyền trích hoa hồng cho P1 01% tiền hàng chưa thuế của 32/39 số hóa đơn. Quyền thu lợi bất chính 1,5% tiền hàng chưa thuế của 32 số hóa đơn và thu lợi bất chính 2,5% tiền hàng chưa thuế trên 07 số hóa đơn được tổng số tiền 21.284.364 đồng.

- Năm 2020, Công ty TNHH N8, MST: 5901118905, địa chỉ: số C đường H, tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty N8) do Trịnh Vinh T8 làm Giám đốc. Do cần thuê xe vận chuyển vật tư, thuê ca máy để thi công công trình, T8 đã giao cho Võ Thị L7 là Kế toán của Công ty L12 thuê các đơn vị thực hiện. Vì được Q giới thiệu là Phó Giám đốc của Công ty V2 và Công ty Q4, phụ trách mảng cho thuê xe vận chuyển còn Đặng Thành D phụ trách mảng cho thuê ca máy, sau khi vận chuyển, cho thuê ca máy sẽ xuất hóa đơn đầy đủ, hợp pháp của Công ty V2, Công ty Q4 cho Công ty N8 nên L7 và T8 đồng ý thuê Q, D thực hiện. Quyền đã tiến hành vận chuyển rồi mua trái phép của D 09 số hóa đơn của Công ty V2 và 03 số hóa đơn của Công ty Q4, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 2.869.500.000 đồng, thuế GTGT: 286.950.000 đồng để xuất cho Công ty N8. Dư bán 12 số hóa đơn trên cho Q với giá 7,5% tiền hàng chưa thuế và đã thu lợi bất chính được số tiền 215.212.500 đồng. Quyền thu lợi bất chính 2,5% tiền hàng chưa thuế trên 12 số hóa đơn này được số tiền 71.737.500 đồng.

- Năm 2020, Đặng Minh Q đã giới thiệu với Trương Thị Ngọc D4 là Kế toán của Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901081116, địa chỉ: số B đường P, tổ

A, thị trấn Đ, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Trần Hoàng G1 là người quản lý điều hành mọi hoạt động. Quyền đã giới thiệu với D4 về việc Q làm việc cho Công ty Q4, sau khi vận chuyển sẽ xuất đầy đủ hóa đơn hợp pháp cho Công ty X1 nên D4, G1 đồng ý thuê Quyền. Sau khi vận chuyển, Q đã liên hệ mua trái phép của Dư 03 số hóa đơn, mặt hàng dịch vụ vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 41.500.000 đồng, tiền thuế GTGT: 4.150.000 đồng của Công ty Q4 xuất cho Công ty X1. D thu lợi bất chính 7,5% tiền hàng chưa thuế trên 03 hóa đơn này được số tiền 3.100.000 đồng, Q thu lợi bất chính 2,5% tiền hàng chưa thuế trên 03 hóa đơn này được số tiền 1.050.000 đồng.

- Tháng 12/2020, Đặng Minh Q tiến hành vận chuyển hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đ1, MST: 0315066565, địa chỉ: số A Hồ N, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công ty Đ1). Sau đó, Q đã liên hệ mua trái phép của Đặng Thành D 01 số hóa đơn, mặt hàng vận chuyển, tiền hàng chưa thuế: 23.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 2.300.000 đồng của Công ty Q4 xuất cho Công ty Đ1. D thu lợi bất chính 7,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn này được 1.700.000 đồng. Quyền thu lợi bất chính 2,5% tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn này được 600.000 đồng.

9. Hành vi bán trái phép 31 số hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1 của Võ Văn T13:

Võ Văn T13 là chủ sở hữu và điều hành mọi hoạt động của Công ty TNHH MTV X1, MST: 5901021036, địa chỉ: số A đường T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1). Trong năm 2019 và 2020, Võ Văn T13 đã thỏa thuận mua của Đặng Thành D tổng số 31 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Q2 (nay là Công ty V2) xuất cho Công ty X1. Mặt hàng ghi trên các hóa đơn là lốp, nhớt và phụ tùng ô tô, với tổng tiền hàng chưa thuế: 942.396.000 đồng, thuế GTGT: 94.239.600 đồng. Dư bán hóa đơn cho T13 với giá 05% giá trị tiền hàng chưa thuế, thu lợi bất chính được tổng số tiền là 47.119.800 đồng.

10. Hành vi bán trái phép 19 số hóa đơn (gồm 15 hóa đơn cho Công ty TNHH T23; 01 hóa đơn cho Công ty TNHH X1 và 03 hóa đơn cho Công ty TNHH X1) thông qua Lê Thị Tuyết B3:

Lê Thị Tuyết B3 là kế toán cho 03 công ty gồm: Công ty TNHH T23, MST: 5900891982, địa chỉ: tổ A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty T23) do Lê Văn L11 làm Giám đốc; Công ty TNHH X1, MST: 5901016276, địa chỉ: tổ E, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Nguyễn Hữu Q1 làm Giám đốc và Công ty TNHH X1, MST: 5901056889, địa chỉ: tổ A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai (viết tắt là Công ty X1) do Nguyễn Minh C làm Giám đốc. Vì 03 Công ty trên có thi công một số công trình tại huyện P, tỉnh Gia Lai nhưng không có hóa đơn để kê khai hàng hóa, dịch vụ mua vào cho Công ty. Do đó, B3 đã bàn bạc, thỏa thuận riêng với từng người về việc mua hóa đơn của Công ty V2 và Công ty Q4 để sử dụng kê khai thuế nên được L11, Q1, C đồng ý. Sau đó, B3 đã nhờ Nguyễn Thị Thanh T14 mua 03 số hóa đơn của Công ty Q4 xuất cho Công ty T23, tiền hàng chưa

thuế: 233.320.000 đồng, tiền thuế GTGT: 23.332.000 đồng và 01 số hóa đơn của Công ty Q4 xuất cho Công ty X1, tiền hàng chưa thuế: 24.300.000 đồng, tiền thuế GTGT: 2.430.000 đồng. Bảng trực tiếp liên hệ với D mua 15 số hóa đơn của Công ty V2, Công ty Q4 xuất cho 03 công ty trên. Trong đó: Công ty T23 số hóa đơn, mặt hàng dịch vụ ca máy, tiền hàng chưa thuế: 747.570.000 đồng, tiền thuế GTGT: 74.757.000 đồng; Công ty X1: 01 số hóa đơn, mặt hàng dịch vụ ca máy, tiền hàng chưa thuế: 58.900.000 đồng, thuế GTGT: 5.890.000 đồng; Công ty X1: 02 số hóa đơn, mặt hàng dịch vụ ca máy, tiền hàng chưa thuế: 290.800.000 đồng, thuế GTGT: 29.080.000 đồng.

Đối với 04 hóa đơn Bảng nhờ T14 mua của D, B3 trả cho T14 tiền mua hóa đơn là 08% giá trị tiền hàng chưa thuế. T14 trả cho D 07% giá trị tiền hàng chưa thuế và hưởng chênh lệch 01% với số tiền 2.476.200 đồng. Đối với 15 số hóa đơn B3 trực tiếp mua, B3 trả cho D số tiền tương ứng 7,5% giá trị tiền hàng chưa thuế. B3 thu lợi bất chính 0,5% tiền hàng chưa thuế trên 03 số hóa đơn B3 mua cho Công ty X1 và Công ty X1 với tổng số tiền 1.748.500 đồng. B3 không thu lợi bất chính tiền % chênh lệch khi mua trái phép 12 số hóa đơn cho Công ty T23. Đặng Thành D thu lợi bất chính khi bán trái phép 19 số hóa đơn trên với số tiền là: 99.628.650 đồng.

** Như vậy, hành vi phạm tội của nhóm các bị cáo có kháng cáo được tóm tắt như sau:*

Đặng Thành D, Nguyễn Huy Anh T và các kế toán là Hà Thị Huyền T1, Đào Thị Yên L4, Lê Thị Hiền N đã mua trái phép 676 số hóa đơn GTGT (đã ghi nội dung tổng tiền hàng chưa thuế là 43.218.958.902 đồng, tiền thuế GTGT là 4.321.895.890 đồng, tổng cộng 47.540.854.792 đồng) của 11 doanh nghiệp để kê khai hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào cho Công ty V2 và Công ty Q4 với số tiền mua là 1.592.543.950 đồng và đã bán trái phép 321 số hóa đơn GTGT (đã ghi nội dung tổng tiền hàng chưa thuế là 43.634.157.317 đồng, tiền thuế GTGT: 4.363.415.732 đồng, tổng cộng: 47.997.573.049 đồng) cho 25 doanh nghiệp khác với số tiền bán là 2.638.570.884 đồng. Trong đó, số hóa đơn mà các bị cáo đã mua, bán trái phép cũng như số tiền thu lợi bất chính như sau:

1. Đối với Đặng Thành D: Đặng Thành D là người thành lập và điều hành mọi hoạt động của Công ty V2, Công ty Q4. Từ năm 2018-2021, Đặng Thành D đã chỉ đạo Nguyễn Huy Anh T và các kế toán là Hà Thị Huyền T1, Đào Thị Yên L4, Lê Thị Hiền N thực hiện hành vi mua trái phép 676 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung và bán trái phép 321 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung, tổng cộng 997 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung. Đặng Thành D thu lợi bất chính số tiền 1.046.026.934 đồng (tương ứng số tiền 2.638.570.884 đồng - 1.592.543.950 đồng = 1.046.026.934 đồng).

2. Đối với Hà Thị Huyền T1: T1 được D thuê làm kế toán cho Công ty V2 và Công ty Q4 từ tháng 4/2019 đến khi vụ án bị phát hiện. Quá trình làm việc T1 đã được D chỉ đạo thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn. Từ tháng 6/2019 đến năm 2021, T1 đã giúp sức cho D thực hiện hành vi mua trái phép 588 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của 11 doanh nghiệp khác với số tiền mua là

1.510.357.970 đồng để kê khai hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty V2, Công ty Q4 và bán trái phép 303 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của 25 doanh nghiệp khác với số tiền bán là 2.579.756.054 đồng. Tổng cộng, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến năm 2021, T1 đã đồng phạm với Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 891 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung và giúp sức cho D trong việc thu lợi bất chính số tiền 1.069.398.084 đồng.

3. Đối với Nguyễn Huy Anh T: T là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty V2 do D thành lập. Từ năm 2018 đến năm 2021, T đã đồng phạm với Đặng Thành D trong việc bán trái phép 292 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của Công ty V2 xuất cho 22 doanh nghiệp khác với số tiền bán là 2.222.366.487 đồng và mua trái phép 343 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của 08 doanh nghiệp khác với số tiền mua là 1.477.110.000 đồng để kê khai hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào cho Công ty V2, Công ty Q4. Tổng cộng T đã đồng phạm với Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 635 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung và giúp sức cho D thu lợi bất chính số tiền 745.256.487 đồng.

4. Đối với Lê Thị Hiền N: N được D thuê làm kế toán cho Công ty V2, Công ty Q4 từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2021. Theo sự chỉ đạo của Đặng Thành D, Lê Thị Hiền N đã giúp sức cho D bán trái phép 15 số hóa đơn GTGT ghi nội dung của Công ty V2 xuất cho Công ty X1 thông qua Trần Thị Thu T6 với số tiền bán là 20.656.706 đồng và mua trái phép 25 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2. Tổng cộng, N đã tham gia mua bán trái phép 40 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung.

5. Đối với Đào Thị Yến L4: Ly được D thuê làm kế toán cho Công ty V2, Công ty Q4 từ cuối năm 2017 đến tháng 10/2018 thì nghỉ. Theo sự chỉ đạo của D, L4 đã tham gia mua tổng cộng 34 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2, Công ty Q4. L4 không thu lợi bất chính từ việc làm này.

** Hành vi phạm tội của nhóm các bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cần kiến nghị được tóm tắt như sau:*

1. Nguyễn Thị Kim T5 đứng tên Giám đốc 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH V3 và Công ty TNHH T19, đồng thời phụ trách kế toán, theo dõi về tài chính, trả lương nhân viên và xuất hóa đơn cho khách hàng đối với 04 Công ty do chồng là Ngô Trần V1 quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh gồm: Công ty TNHH T18, Công ty TNHH D5, Công ty TNHH X2 và Công ty TNHH X3. Trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021, T5 đã bán trái phép cho Đặng Thành D tổng cộng 286 số hóa đơn GTGT mặt hàng ca máy, vận chuyển, lớp, nhót..., với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 32.817.519.212 đồng, thuế GTGT là 3.281.751.921 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.390.600.000 đồng.

2. Đặng Minh Q là Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV X1. Từ năm 2018 đến năm 2021, Q là người môi giới mua hóa đơn của Đặng Thành D để bán lại cho người khác kiếm tiền chênh lệch hoặc Q trực tiếp mua hóa đơn của D để xuất cho khách hàng có liên quan đến các cá nhân và 12 doanh nghiệp, với số

lượng hóa đơn mua bán trái phép 195 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung. Q thu lợi bất chính số tiền 222.463.766 đồng.

3. Hồ Thị Bích T10 là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân T22, kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Trong các năm 2020-2021, Doanh nghiệp Tấn D3 nhận vận chuyển cho Công ty TNHH S3, Công ty TNHH D6 và Công ty TNHH MTV H7. Do doanh nghiệp T22 không có đủ xe để vận chuyển các đơn hàng của 03 công ty này nên T10 đã thuê lại Đặng Minh Q vận chuyển rồi yêu cầu Q xuất hóa đơn cho 03 công ty trên. Thông qua Đặng Thành D, Q đã mua: 25 số hóa đơn (chỉ sử dụng 22 số hóa đơn) của Công ty V2 xuất cho Công ty S3, mặt hàng xuất là dịch vụ vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 7.895.547.000 đồng, thuế GTGT: 789.554.700 đồng; 22 số hóa đơn của Công ty V2 xuất cho Công ty D6, mặt hàng vận chuyển, tổng tiền hàng chưa thuế: 1.588.787.200 đồng, tiền thuế GTGT: 158.878.720 đồng và mua 09 số hóa đơn (gồm 07 số hóa đơn của Công ty V2, 02 số hóa đơn của Công ty Q4) xuất cho Công ty H7, mặt hàng vận chuyển, có tổng tiền hàng chưa thuế: 2.729.529.497 đồng, tiền thuế GTGT: 272.952.950 đồng. Số tiền T10 thu lợi bất chính 212.501.530 đồng (tương ứng 02% tiền hàng chưa thuế của 22 số hóa đơn Công ty V2 xuất cho Công ty S3 và 09 số hóa đơn của Công ty V2, Công ty Q4 xuất cho Công ty H7).

4. Nguyễn Thị H1 là Kế toán của Doanh nghiệp tư nhân C1 (nay là Công ty TNHH MTV C2) và Doanh nghiệp tư nhân T15. Trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2021, H1 cùng với Đoàn Trọng H2, Phạm Thị Á, bán trái phép 26 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của C1 và 43 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của T15 cho Đặng Thành D. Số tiền thu lợi bất chính từ việc làm này của H1 là 127.914.100 đồng, trong đó H1 trực tiếp thu lợi bất chính số tiền 24.356.300 đồng, giúp sức cho Phạm Thị Á thu lợi bất chính số tiền 71.360.000 đồng và giúp sức cho Đoàn Trọng H2 thu lợi bất chính số tiền 32.197.800 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Đặng Thành D, Nguyễn Huy Anh T, Hà Thị Huyền T1, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yên L4, Nguyễn Thị Kim T5, Đặng Minh Q, Hồ Thị Bích T10, Nguyễn Thị H1 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Đặng Thành D **24** (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án, trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2021 đến ngày 18/3/2022

P2 bổ sung bị cáo Đặng Thành D số tiền 40.000.000 đồng

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Huy Anh T **15** (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Huy Anh T số tiền 30.000.000 đồng.

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Hà Thị Huyền T1 **15** (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Hiền N **14** (mười bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Đào Thị Yến L4 **12** (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Các bị cáo T1, L4, N đều được miễn hình phạt bổ sung.

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T5 300.000.000 đồng.

- Xử phạt bị cáo Đặng Minh Q 250.000.000 đồng.

- Xử phạt bị cáo Hồ Thị Bích T10 250.000.000 đồng.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H1 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm hình sự đối với 15 bị cáo khác, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 17/01/2024, các bị cáo Đặng Thành D, Hà Thị Huyền T1, Đào Thị Yến L4 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc chuyển sang hình phạt tiền; bị cáo Lê Thị Hiền N xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 19/01/2024, bị cáo Nguyễn Huy Anh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc chuyển sang hình phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Đặng Thành D rút toàn bộ kháng cáo, các bị cáo khác giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đặng Thành D.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hà Thị Huyền T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Huy Anh T, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4, giảm hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/01/2024 và 19/01/2024, các bị cáo Đặng Thành D, Nguyễn Huy Anh T, Hà Thị Huyền T1, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc chuyển từ hình phạt tù sang phạt tiền. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về tội danh và điều khoản luật áp dụng:

Đặng Thành D thành lập và điều hành 02 Công ty, gồm: Công ty Cổ phần V2 do Nguyễn Huy Anh T (là vợ của bị cáo D) làm Giám đốc; Công ty TNHH MTV Q3 do D làm Giám đốc. Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2021, Đặng Thành D cùng với Nguyễn Huy Anh T và các nhân viên kế toán gồm Hà Thị Huyền T1, Đào Thị Yến L4, Lê Thị Hiền N thực hiện hành vi mua, bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung với nhiều cá nhân. Trong đó:

Đặng Thành D mua bán trái phép 997 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung, thu lợi bất chính số tiền 1.046.026.934 đồng.

Hà Thị Huyền T1 đồng phạm với Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 891 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung; giúp sức cho D thu lợi bất chính số tiền 1.069.398.084 đồng.

Nguyễn Huy Anh T đồng phạm với Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 635 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung; giúp sức cho D thu lợi bất chính số tiền 745.256.487 đồng.

Lê Thị Hiền N đồng phạm với D bán trái phép 15 số hóa đơn GTGT ghi nội dung của Công ty V2 xuất cho Công ty X1 thông qua Trần Thị Thu T6, với số tiền bán là 20.656.706 đồng và mua trái phép 25 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2. Tổng cộng, N giúp sức D mua bán trái phép 40 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung.

Đào Thị Yến L4 đồng phạm với D trong việc mua trái phép 34 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2, Công ty Q4.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Đặng Thành D, Hà Thị Huyền T1, Nguyễn Huy Anh T về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” theo điểm d và “*thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên*” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yên L4 về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được pháp luật nghiêm cấm cá nhân, tổ chức mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ nhưng vẫn cố ý phạm tội; hành vi của các bị cáo đã xâm phạm chính sách của Nhà nước về quản lý hóa đơn, chứng từ trong lĩnh vực thuế, thu nộp ngân sách nhà nước, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Trong vụ án này, cả 05 bị cáo đều nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đặng Thành D là người chỉ đạo, điều hành trực tiếp vợ bị cáo và các nhân viên kế toán dưới quyền thực hiện việc mua, bán trái phép hóa đơn với số lượng lớn nên phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc và cao hơn các bị cáo khác trong cùng vụ án; phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đảm bảo được sự răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; trước khi phạm tội bị cáo thành lập và vận hành hai doanh nghiệp tạo công ăn việc làm cho nhiều người lao động, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo D cung cấp thêm tài liệu mới thể hiện nộp 50 triệu đồng tiền phạt bổ sung, biên lai đóng án phí hình sự sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình và thấy rằng bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt 02 năm tù là thỏa đáng nên đã rút đơn kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo.

- Đối với Hà Thị Huyền T1, là nhân viên kế toán dưới quyền của Đặng Thành D, bị cáo là người giúp sức tích cực nhất trong số các nhân viên kế toán làm thuê cho Công ty của D. Bị cáo T1 thực hiện tội phạm với vai trò là đồng phạm với Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 891 số hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung và giúp sức cho D thu lợi bất chính số tiền 1.069.398.084 đồng nên cũng cần phải xử phạt bị cáo mức án đủ nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đảm bảo được tính răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo. Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối

cải về hành vi phạm tội của mình; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo có nhân thân tốt. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Hà Thị Huyền T1 15 tháng tù không phải là nặng.

Xét điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của bị cáo là nhân viên dưới quyền, được D thuê làm việc, trả lương hàng tháng; tuy giúp D thu lợi bất chính số tiền lớn nhưng bản thân bị cáo không được hưởng lợi từ số tiền này. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo xuất trình thêm chứng cứ thể hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là phụ nữ có thai, nhờ bị cáo T nộp án phí hình sự sơ thẩm, thể hiện bị cáo có ý thức chấp hành pháp luật và phán quyết của Tòa án. Theo quy định của Bộ luật Hình sự thì đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại điểm 1 khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo, áp dụng thêm quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện sự phân hóa tội phạm, cá thể hóa trách nhiệm hình sự, cũng như thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật đối với phụ nữ có thai và người phạm tội đã nhận ra sai lầm và có ý thức khắc phục, sửa chữa. Việc giảm cho bị cáo một phần hình phạt cũng giúp bị cáo có động lực cải tạo, sớm được tái hoà nhập với cộng đồng, trở về với gia đình, thành công dân có ích cho xã hội.

- Bị cáo Nguyễn Huy Anh T là Giám đốc Công ty V2, thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm với bị cáo Đặng Thành D trong việc mua bán trái phép 635 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung và giúp sức cho D thu lợi bất chính số tiền 745.256.487 đồng nên cũng cần phải xử phạt bị cáo mức án đủ nghiêm khắc mới đảm bảo được tính răn đe, cải tạo, giáo dục. Tuy nhiên, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Thu 15 tháng tù là phù hợp.

Đánh giá vai trò của bị cáo trong vụ án, thấy rằng mặc dù về mặt pháp lý, bị cáo giữ vai trò là Giám đốc nhưng hầu hết các hoạt động chỉ đạo, điều hành việc mua, bán trái phép hóa đơn đều do D chỉ đạo, quyết định; tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội do D thụ hưởng (điều này cũng được D thừa nhận tại các lời khai và tại phiên tòa phúc thẩm) nên cần xem xét vai trò, mức độ thực hiện tội phạm thấp hơn đáng kể so với bị cáo D để quyết định mức hình phạt cho phù hợp mới đảm bảo được nguyên tắc công bằng, cũng như sự phân hóa trách nhiệm hình sự giữa các bị cáo trong cùng vụ án.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm chứng cứ thể hiện đã nộp toàn bộ tiền phạt bổ sung, án phí hình sự sơ thẩm, Đơn xin xem xét giảm nhẹ hình phạt của tập thể nhân viên Công ty Cổ phần V2..., đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quá trình giải quyết vụ án bị cáo luôn thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi

vi phạm của mình và tỏ ra vô cùng ăn năn, hối cải, nộp lại toàn bộ số tiền phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm thể hiện khả năng có thể tự cải tạo; hoàn cảnh bị cáo hiện đang phải nuôi 03 con nhỏ, chồng của bị cáo cũng là bị cáo trong vụ án đã bị xem xét áp dụng hình phạt tù; bản thân bị cáo hiện điều hành hoạt động của doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm người lao động. Tập thể nhân viên trong doanh nghiệp do bị cáo quản lý, điều hành có đơn cùng trình bày nguyện vọng xin Tòa xem xét tạo điều kiện cho bị cáo được hưởng án treo để tiếp tục duy trì hoạt động doanh nghiệp, bảo đảm việc làm cho người lao động. Bản thân bị cáo T cũng có nơi cư trú ổn định, rõ ràng nên không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội vẫn bảo đảm tính răn đe, giáo dục, cải tạo và phòng ngừa. Sau khi nghiên cứu thận trọng toàn bộ hồ sơ vụ án; xem xét, đánh giá đúng vị trí, vai trò, ý thức, thái độ, tình trạng gia đình, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Việc cho bị cáo được hưởng án treo trong trường hợp cụ thể này không những không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự mà còn giúp bị cáo tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần tạo việc làm cho người lao động, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, việc cho bị cáo hưởng án treo cũng thể hiện tính nhân văn của pháp luật và của nền Tư pháp Việt Nam đối với bị cáo, gia đình và các con của bị cáo. Ngoài ra, việc cho bị cáo hưởng án treo trong điều kiện chồng của bị cáo bị áp dụng hình phạt tù còn bảo đảm tính khả thi trong phán quyết của Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Huy Anh T.

- Đối với các bị cáo Lê Thị Hiền N và Đào Thị Yến L4, đều là nhân viên kế toán của Công ty V2, Công ty Q4. Trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2021, N đã đồng phạm giúp sức cho Đặng Thành D bán trái phép 15 số hóa đơn GTGT ghi nội dung của Công ty V2 xuất cho Công ty X1 và mua trái phép 25 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2. Bị cáo Đào Thị Yến L4 làm kế toán trong thời gian từ cuối năm 2017 đến tháng 10/2018 thì thôi việc. Trong thời gian trên, L4 đã đồng phạm giúp sức cho D mua tổng cộng 34 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của DNTN Thương mại T16 xuất cho Công ty V2, Công ty Q4. Sau khi đánh giá vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Lê Thị Hiền N 14 tháng tù, Đào Thị Yến L4 12 tháng tù là phù hợp.

Tuy nhiên, xét tính chất công việc của các bị cáo là người lao động làm thuê, tuổi đời còn rất trẻ, đều là người lệ thuộc vào D, giúp sức cho D trong quá trình phạm tội. Số lượng hóa đơn, chứng từ các bị cáo tham gia mua bán thấp hơn đáng kể so với bị cáo Hà Thị Huyền T1 và một số bị cáo khác trong vụ án. Tuy giúp D thu lợi bất chính nhưng bản thân các bị cáo đều không được hưởng lợi từ số tiền này. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quá trình giải quyết vụ án luôn thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi vi phạm của

mình và tỏ ra vô cùng ăn năn, hối cải. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã chủ động nộp án phí hình sự sơ thẩm, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng phán quyết của Tòa án và khả năng tự cải tạo của các bị cáo. Các bị cáo cũng có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, nhân thân tốt, do đó không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Việc giảm cho các bị cáo Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4 một phần hình phạt và cho hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, áp dụng thêm quy định tại khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt và cho Lê Thị Hiền N và Đào Thị Yến L4 được hưởng án treo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Đặng Thành D rút kháng cáo nên không phải chịu án phí.

Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Huy Anh T, Hà Thị Huyền T1, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4 được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí.

[4]. Về nội dung kiến nghị đối với 04 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng nghị:

Hội đồng xét xử xét thấy vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị Kim T5, Đặng Minh Q, Hồ Thị Bích T10 và Nguyễn Thị H1 là nghiêm trọng, cả 4 bị cáo phạm tội thuộc trường hợp bị áp dụng 02 tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại điểm d “*Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” và điểm đ “*Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên*” khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đặc biệt, bị cáo Nguyễn Thị Kim T5 thu lợi bất chính số tiền rất lớn 1.390.600.000 đồng nhưng chỉ mới nộp lại số tiền rất nhỏ là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo là chưa nghiêm, không đủ tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và không công bằng so với các bị cáo khác trong vụ án như Hà Thị Huyền T1, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với Nguyễn Thị Kim T5 còn không bảo đảm tính khả thi của phán quyết. Do các bị cáo này không bị kháng nghị phúc thẩm theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể xem xét, khắc phục sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm nên cần kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị Kim T5, Đặng Minh Q, Hồ Thị Bích T10 và Nguyễn Thị H1 để xét xử sơ thẩm lại, bảo đảm công bằng, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 87/2024/TLPT-HS ngày 02/02/2024, đối với bị cáo Đặng Thành D phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với bị cáo Đặng Thành D có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Hà Thị Huyền T1, Nguyễn Huy Anh T; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2.1. Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm l, s, t, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Hà Thị Huyền T1 **09** (chín) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.2. Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Huy Anh T **15** (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2.3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Hiền N **09** (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2.4. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Đào Thị Yến L4 **09** (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng các điểm g, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Đặng Thành D, Nguyễn Huy Anh T, Hà Thị Huyền T1, Lê Thị Hiền N, Đào Thị Yến L4 không phải chịu.

4. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị Kim T5, Đặng Minh Q, Hồ Thị Bích T10 và Nguyễn Thị H1 để xét xử sơ thẩm lại, bảo đảm công bằng, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao – Vụ GDKT I;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Công